

Bản án số: 641/2020/HS-PT
Ngày 27 tháng 10 năm 2020
“ Nguyễn Văn T
Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 125/2020/TLPT-HS ngày 14 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Văn T do bị cáo kháng cáo và Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2020/HS-ST ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị: Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/1969 tại B; Nơi cư trú: Ấp 2, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B; Trình độ học vấn: Biết đọc, biết viết; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Con ông Nguyễn Thành Dân (chết) và bà Trần Thị Sang (chết); Vợ Huỳnh Thị G, có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị bắt tạm giam từ ngày 15/7/2016 đến ngày 08/11/2018 tại ngoại, tạm giam lại từ ngày 28/02/2019 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Văn Đức – Trưởng Văn phòng luật sư Vạn Lý thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (Có mặt).

Người bị hại: Bà Trần Kiều D, sinh năm 1978 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B;

Tạm trú: Ấp Phước Thạnh 1, xã Long Thạnh, huyện V, tỉnh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hà Văn T¹, sinh năm 1964 – Có mặt;

Địa chỉ: 7909, Molson, Montréal, Québec, H1Z 2R8, Canada.

Tạm trú: 265, ấp Hòa Long, xã Giao Hòa, huyện C, tỉnh B.

2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1965 – Có mặt;

3. Bà Nguyễn Thị Bé T², sinh năm 1975 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã Lương Phú, huyện G, tỉnh B¹.

4. Ông Khuru Hoài T³ (T³ Bảo), sinh năm 1975 – Vắng mặt;

Trú: B03/09A, Khóm Trà Kha, Phường 8, thành phố B, tỉnh B.

5. Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã G: Ông Đỗ Thanh T⁴ – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã G (Văn bản ủy quyền số 482/UBND ngày 05/6/2020) – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Trần Kiều D¹, sinh năm 1979 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Mới, xã Vĩnh Thịnh, huyện H, tỉnh B.

2. Ông Lâm Tuấn K, sinh năm 1986 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 10A, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B.

3. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Khúc Tréo B, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2009, Nguyễn Văn T quen biết Hà Văn T¹ do chị ruột của T là Nguyễn Thị H giới thiệu. H là vợ dâu của T¹. Sau đó T giới thiệu cho ông Hà Văn T¹ nhận chuyển nhượng của Trần Thái H¹ và vợ là Nguyễn Thị T⁵ thửa đất số 136, diện tích 175,3 m² và thửa 137, diện tích 111 m² đều ở Ấp 2, xã Tân Phong, huyện (nay là thị xã) G, tỉnh B. Do ông T¹ đang định cư ở nước ngoài, nên ông T¹ nhờ ông Trần Văn S (là em cùng cha khác mẹ với ông T¹) đứng tên hộ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S làm giấy ủy quyền giao cho ông T¹ toàn quyền quyết định hai thửa đất trên.

Ông T¹ mang theo toàn bộ giấy tờ đất về Canada, còn hai thửa đất trên thì giao cho bị cáo Nguyễn Văn T quản lý, tìm người cho thuê. Ngày 23/3/2011, Nguyễn Văn T ký hợp đồng cho bà Trần Kiều D thuê đất trong 07 năm, giá 10.000.000 đồng/năm để làm cơ sở Massage TP.

Quá trình thu hộ tiền cho thuê đất, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà D bằng việc lừa bà D nhận chuyển nhượng hai thửa đất trên. T nói với D là ông S nhờ T chuyển nhượng dùm hai thửa đất đang cho bà D thuê. Sau nhiều lần thuyết phục thì bà D đồng ý và yêu cầu đưa cho bà xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà mới nhận chuyển nhượng.

T nhờ Trần Hồng Đ¹ xin trích lục diện tích 02 thửa đất số 136, 137. Khi có thông tin về hai thửa đất thì T làm thủ tục, giả chữ ký của ông S để xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 136, 137 đứng tên ông S. Khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136, 137 (cấp lại) thì T lừa dối bà D và ông S ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 136, 137 để T chiếm đoạt của bà D 1.090.000.000 đồng với hành vi như sau:

Ngày 27/02/2013, T mạo danh ông S để làm và ký đơn có mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136 đưa cho Nguyễn Văn Đ² là công an viên ấp 2 và Nguyễn Ngọc A là Trưởng công an xã Tân Phong xác nhận vào đơn rồi đưa đơn (đã có xác nhận) cho Lâm Tuấn K là cán bộ địa chính xã Tân Phong, T nói dối là do ở xa nên ông S nhờ T nộp đơn có mất dùm. K niêm yết thông báo việc có mất tại trụ sở xã Tân Phong, sau 15 ngày thì K viết đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đơn đề nghị đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ghi tên ông Trần Văn S rồi đưa các giấy này cho T và yêu cầu T mang về cho ông S ký tên nộp lại. T mạo chữ ký của ông S ký vào các đơn rồi nộp lại cho K hoàn

tất các thủ tục xong K đưa hồ sơ cho T đi nộp cho bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân huyện G. Ngày 13/6/2018, tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong không có mặt ông S nhưng cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G vẫn lập biên bản triển khai quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của Ủy ban nhân dân huyện về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136 của ông S, bị cáo T mạo danh ông S ký vào biên bản này. Đến ngày 18/6/2013, Ủy ban nhân dân huyện G cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136 tên ông S và bị cáo T nhờ ông Trịnh Văn B nhận rồi giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị cáo.

Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136 (cấp lại) T đưa cho D xem và thỏa thuận chuyển nhượng giá 1.040.000.000 đồng. T gọi điện thoại kêu vợ chồng ông S, bà Nguyễn Thị Bé T² xuống B để ký lại hợp đồng cho thuê đất nên ngày 12/01/2014 thì ông S và bà Bé T² đến B. Sáng ngày 13/01/2014, T đưa vợ chồng S, Bé T² đến văn phòng công chứng Hộ Phòng gặp vợ chồng bà D, Khuru Hoài T³. Khi bà D nói với ông S về việc chuyển nhượng đất thì ông S nghĩ là nói về việc cho thuê đất (vì T đã nói trước với S là ký hợp đồng cho thuê đất) nên S trả lời: “*Ăn thua cậu Bày tôi (tức là bị cáo T), cậu Bày tôi đồng ý là tôi đồng ý, ăn thua cậu Bày à*”. Sau đó tất cả vào phòng công chứng. Công chứng viên đọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 72 lập ngày 13/01/2014 nội dung Trần Văn S và Nguyễn Thị Bé T² chuyển nhượng cho bà Trần Kiều D thửa đất 136 với số tiền 1.040.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt ngay khi ký hợp đồng 100.000.000 đồng, còn lại 940.000.000 đồng thanh toán đủ trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Ngay sau khi ký hợp đồng, bà D để 100.000.000 đồng trên bàn trước mặt ông S (không làm biên nhận) thì T cầm lấy hết số tiền này. Ngày 17/01/2014, T mạo chữ ký ông S ký 02 giấy nộp tiền vào ngân sách gồm thuế thu nhập cá nhân 20.800.000 đồng và lệ phí trước bạ 5.200.000 đồng. Cùng ngày, Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 443428 cho bà Trần Kiều D thửa đất số 136, diện tích 175,3 m².

Sau đó bà D tiếp tục trả cho T 940.000.000 đồng như sau: Trả trực tiếp (không làm biên nhận) 340.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng thỏa thuận trả dần có tính lãi suất nên ngày 26/02/2014, T và D đến Văn phòng công chứng Hộ Phòng ký hợp đồng vay tiền, nội dung D vay của T 600.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0,6%/tháng, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136. Sau nhiều lần thanh toán đến cuối năm 2014 thì bà D trả đủ 600.000.000 đồng thì T trả lại cho D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 22/5/2014, T mạo danh ông S để làm và ký tên vào tờ có mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 137 đưa cho Nguyễn Trung H³ – Trưởng công an xã Tân Phong xác nhận rồi nộp cho bà Lê Thị Đ là cán bộ địa chính xã Tân Phong thì bà Đ yêu cầu phải có ông S đến gặp trực tiếp. T điện thoại kêu S xuống B để ký lại hợp đồng cho bà D thuê đất vì có trục trặc nên S xuống B được T đưa về nhà của T. Tại đây, bà Đ đưa cho S 02 đơn xin cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 137 thì S ký vào 02 đơn đưa lại cho bà Đ mang về hoàn tất thủ tục rồi đưa cho T hồ sơ nộp cho bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân huyện G. Ngày 21/11/2014, tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong không có mặt ông S nhưng bà Đ vẫn lập biên bản triển khai quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 137 của ông S, bị cáo T mạo danh ông S ký vào biên bản này. Đến ngày 25/11/2014, Ủy ban nhân dân

huyện G cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 137 tên ông S và bị cáo T mạo danh ông S ký nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 675212.

Đầu tháng 12/2014, T đến gặp bà D kêu bán thửa 137. Sau khi thỏa thuận, D đồng ý nhận chuyển nhượng thửa 137 giá 50.000.000 đồng. T điện thoại kêu ông S xuống ký lại hợp đồng cho bà D thuê đất vì có trục trặc. S nói không có tiền đi thì T kêu S mượn tiền. S đến nhà bà Nguyễn Thị K¹ (Tư H⁴) hỏi mượn 1.000.000 đồng nhưng bà K¹ không cho, S điện cho T rồi đưa điện thoại cho bà K nói chuyện với T thì T kêu bà K¹ cho S mượn 1.000.000 đồng khi về sẽ trả thì bà K¹ đồng ý và đưa cho S 1.000.000 đồng. S và Bé T² đến B, sau đó T đưa S và Bé T² đến Văn phòng công chứng Tào Văn P. Nghĩ là hợp đồng cho thuê đất nên S và Bé T² ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng. Sau khi ký xong hợp đồng, D để 10.000.000 đồng trên bàn trước mặt S (không làm biên nhận). Vài hôm sau tại quán cà phê của mình, bà D trả tiếp cho T 40.000.000 đồng. Ngày 11/12/2015 bà D nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận vào mục 4 về thay đổi do chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà D.

Đầu tháng 02/2016, ông T¹ về Việt Nam thì phát hiện bà D đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 136, 137 nên T¹ tố giác. Sau khi làm việc với công an tỉnh B, ngày 28/6/2016 T đưa cho D 500.000.000 đồng nhờ D nộp cho công an và nói với công an tiền này của Nguyễn Thị H¹ gửi về trả thay cho ông S nên D nộp tiền cho công an (T không thừa nhận tiền này do T đưa cho D). Trong thời gian này, T điện thoại cho T¹ nhiều lần để xin lỗi và xin T¹ rút lại đơn tố giác; Đồng thời bà H¹ điện thoại nói cho T¹ biết là T điện thoại kêu H¹ nhận dùm H¹ là người đã gửi số tiền 500.000.000 đồng về nộp cho công an. Các cuộc điện thoại này đều đã được ông T¹ ghi âm lại rồi giao nộp file ghi âm cho cơ quan điều tra. Ngoài ra còn có file ghi âm các cuộc nói chuyện giữa T¹ với S.

Kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐGTS ngày 20/02/2019 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh B kết luận giá trị quyền sử dụng đất tháng 01/2014 thửa 136 là 771.320.000 đồng; giá tháng 12/2014 thửa 137 là 7.770.000 đồng. Kết luận định giá của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam xác định giá trị quyền sử dụng đất tháng 01/2014 thửa 136 là 895.432.400 đồng; giá tháng 12/2014 thửa 137 là 130.758.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 17/CT-VKS-P1 ngày 22/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đã truy tố Nguyễn Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm b khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Đối với Trần Văn S, Nguyễn Thị Bé T² nhận thức kém, không biết chữ, bị T lừa dối ký hợp đồng; Huỳnh Thị G không đồng phạm với T nên cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không đề cập xử lý.

Đối với Lâm Tuấn K, Nguyễn Hoàng A¹, Trịnh Văn B, Nguyễn Duy T⁶, Lê Văn D², Lê Thị Đ, Nguyễn Hồng Đ¹ không biết bị cáo làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng cho người khác, Cơ quan điều tra đã ra quyết định tách ra tiếp tục điều tra, xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2020/HS-ST ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt Nguyễn Văn T 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/02/2019 nhưng được trừ thời gian tạm giam từ ngày 15/7/2016 đến ngày 08/11/2018.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T có trách nhiệm bồi thường tiếp cho bà Trần Kiều D 590.000.000 đồng. Bà Trần Kiều D được nhận số tiền 500.000.000 đồng do Cục Thi hành án dân sự tỉnh B đang quản lý.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và 27.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/3/2020, bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại Quyết định số 03/QĐ-VKS-P1 ngày 18/3/2020 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo giữ nguyên kháng cáo kêu oan, bị cáo không có nhận của bà Trần Kiều D số tiền 1.090.000.000 đồng, vợ chồng ông Trần Văn S là người ký hợp đồng chuyển nhượng đất chứ bị cáo không ký. Bị cáo yêu cầu xem xét cho bị cáo 07 vấn đề như sau: Bà D không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã giao cho bị cáo 1.090.000.000 đồng; Viện kiểm sát không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị cáo đã đưa cho bà D số tiền 500.000.000 đồng; Công chứng viên đọc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các bên đều nghe rõ nên bị cáo không có lừa gạt vợ chồng ông S ký hợp đồng; Ông S là người nhờ bị cáo giúp làm thủ tục xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông S mới sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lại) để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Ông S biết làm Giấy ủy quyền cho ông T¹ sử dụng đất nên không thể nói ông S là người thiếu hiểu biết; Cha mẹ của ông T¹ là ông Hà Văn T⁷ bắt buộc bị cáo phải điện thoại cho ông T¹ nói những lời như trong đoạn ghi âm; Bị cáo làm ông S vì tưởng rằng ông S thiếu hiểu biết, nhưng toàn bộ sự việc xảy ra là do ông S sắp xếp hết. Bị cáo xin được minh oan.

Luật sư đề nghị xem xét về thủ tục tố tụng mặc dù bị cáo và luật sư đã nhiều lần đề nghị nhưng cấp sơ thẩm đã không triệu tập Công chứng viên tham gia vụ án để làm rõ khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông S có bị T lừa dối không? ông S có biết là ký hợp đồng bán đất không?; ông T¹ tố cáo ông S nhưng lại chấp nhận cho S ủy quyền cho T¹ là không đúng; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không giải quyết triệt để; Ông T¹ là người có quốc tịch Canada nhưng lại tuyên cho ông T¹ được kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất là không đúng. Các vi phạm này là nghiêm trọng nên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm. Về nội dung trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi việc thanh toán do hai bên tự giải quyết, ông S không có giấy ủy quyền cho bị cáo T nhận tiền nhưng bà D khai không trả tiền đất cho S mà trả cho T là không đúng; Công chứng viên có lời khai đã đọc Hợp đồng cho tất cả các bên cùng nghe và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà D cũng khai Công chứng viên đọc hợp đồng chuyển nhượng đất, không là hợp đồng cho thuê, Biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng thể hiện S khai là T kêu xuống B để ký hợp đồng bán đất, Biên bản đối chất (bút lục 633) thể hiện S khai là ký hợp đồng bán đất, nên không thể cho rằng vợ

chồng S, Bé T² bị T lừa gạt; Về số tiền thừa đất 136 (1.040.000.000 đồng): Ông Khuru Hoài T⁴ có lời khai là D trả 100.000.000 đồng cho ông S tại Phòng công chứng, số 940.000.000 đồng còn lại D không chứng minh được đã trả cho T; Về số tiền thừa đất 137: Biên bản đối chất D – S (bút lục 633 – 636) D khai trả cho S 10.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng không chứng minh được. Bị cáo chỉ gian dối trong việc xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 136, 137, còn kể từ khi ông S, bà Bé T² ký hợp đồng chuyển nhượng thừa 136, 137 thì bị cáo không gian dối và cũng không có nhận tiền.

Người bị hại bà Trần Kiều D trình bày Công chứng viên có đọc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và theo nhận thức của bà thì vợ chồng ông S biết là ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà; Do bị cáo đến năn nỉ, nhờ bà dùng khai đã trả tiền chuyển nhượng đất cho bị cáo, vì muốn giúp đỡ cho bị cáo, nên ban đầu bà khai không đúng sự thật là bà đã trả tiền mua đất cho ông S, nhưng sau này thì bà khai lại cho đúng sự thật là bà không có trả tiền cho ông S, mà bà trả cho bị cáo T 1.090.000.000 đồng, trong đó trả bằng hình thức vay của bị cáo 600.000.000 đồng có làm hợp đồng vay được công chứng, còn lại 490.000.000 đồng bà trả nhiều lần, vì quen biết nên không có làm biên nhận và cũng không có ai làm chứng. Lý do bà không trả tiền cho ông S mà trả cho bị cáo T là vì trước mặt bà, bị cáo T thì ông S nói mọi việc do bị cáo T quyết định nên có gì thì bà liên hệ với bị cáo T. Sau khi sự việc xảy ra, bị cáo có đến xin bà trả lại đất thì bị cáo trả lại tiền cho bà thì bà không dám nhận lại tiền nên bà đến hỏi Cơ quan điều tra thì được dặn là khi nào bị cáo đem tiền đến trả cho bà thì phải nộp cho Cơ quan điều tra. Sau đó bị cáo đưa cho bà 500.000.000 đồng thì bà đem nộp cho Cơ quan điều tra.

Ông Trần Văn S trình bày bị cáo T kêu ông xuống B ký lại hợp đồng cho thuê đất thì ông nghe theo, Công chứng viên có đọc hợp đồng nhưng ông nghe không rõ và ông nghe theo lời bị cáo T nên ông ký vào hợp đồng. Ông hoàn toàn không có nhận tiền của bà D, mà chỉ được bị cáo T cho 03 lần với tổng số tiền 21.000.000 đồng là tiền đi xe và bỏ ngày công để xuống B theo yêu cầu của bị cáo T.

Bà Nguyễn Thị Bé T² trình bị cáo T kêu ký hợp đồng thì bà ký chứ bà không biết gì hết, bà không có nhận tiền của ai hết.

Ông Hà Văn T¹ đề nghị sớm kết thúc vụ án và yêu cầu bị cáo T phải bồi hoàn các chi phí đi lại, ăn ở, ngày công ... của ông đã về Việt Nam để giải quyết vụ việc này.

Bà Trần Kiều D¹ trình bày vợ của bị cáo đưa cho bà 310.000.000 đồng, vài ngày sau đưa tiếp 190.000.000 đồng. Sau đó bà đem số tiền này đến quán cà phê giao cho bị cáo T 500.000.000 đồng, có mặt bà D. Giao tiền xong thì bà đi công việc.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị xem xét ông S và bà Bé T² nhận thức kém, hoàn toàn không biết ý đồ của bị cáo; Kết luận giám định xác định bị cáo giả chữ ký của ông S để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thủ đoạn phạm tội tinh vi thông qua hình thức cho bà D vay theo hợp đồng được công chứng; Căn cứ vào ý thức ban đầu của bị cáo thì có căn cứ xác định bị cáo chiếm đoạt 1.090.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội. Đề nghị bác kháng cáo kêu oan của bị cáo. Bị cáo khai báo không thành khẩn nên đề nghị không áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 để làm tình

tiết giảm nhẹ cho bị cáo và chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tăng hình phạt đối với bị cáo lên từ 13 đến 14 năm tù.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo và Quyết định kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng một số đương sự vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Kết luận giám định số 173/GĐ-2018 ngày 13/7/2018 (Bút lục số 977-978) của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B xác định chữ ký “S” trên các tài liệu gồm: Đơn cơ mật đề ngày 27/02/2013, Tờ cơ đề ngày 22/5/2014, Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước đề ngày 17/01/2014, Biên bản triển khai Quyết định 3059/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện G, hai Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 10/4/2013 và hai Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất đề ngày 13/01/2014 và ngày 26/4/2014 đều là do Nguyễn Văn T ký (viết) ra. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bị cáo Nguyễn Văn T đã mạo chữ ký của ông Trần Văn S để cơ mật và làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 136, 137, trong khi bị cáo biết rõ ông Hà Văn T¹ đang giữ hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ở nước ngoài.

Bị cáo cho rằng bị cáo chỉ là người môi giới, còn vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Bé T² mới là người ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhận tiền của bà D, nhưng ông S, bà Bé T² lại trình bày do bị cáo không nói là ký hợp đồng bán đất, mà bị cáo kêu ký lại hợp đồng cho thuê đất nên ông bà mới ký vào hợp đồng. Lời khai này của ông S và bà Bé T² phù hợp với lời nói của bị cáo T tại đoạn hội thoại ghi âm (bút lục số 102) đã được giám định tại Kết luận số 1297/C54B ngày 22/6/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định khi ông T¹ hỏi: *“Thì như vậy, làm cách nào mà, bây giờ cậu nói vậy cậu làm cách nào để cho ông S ổng tin, cậu nói bằng cách nào để ông S ổng tin”* thì bị cáo T trả lời: *“Thì xuống á thì con D nó nói là ký hợp đồng đó, thì thằng S nó tin là ký hợp đồng thôi, chứ nó đâu có nghĩ mua bán gì đâu. Rồi thằng S nó nói cậu Bậy mà kêu con xuống ký hợp đồng thì con ký thôi, chứ nó, nó nói là thôi con không biết cái gì”*.

Mặc dù trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn T luôn kêu oan, nhưng căn cứ vào lời khai của người bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản thu giữ vật chứng, các kết luận giám định cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ để kết luận vào tháng 01/2014 bị cáo Nguyễn Văn T ký giả chữ ký của ông Trần Văn S để ký vào các thủ tục cơ mật và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 136 và thửa 137.

[3] Về số tiền chuyển nhượng thửa đất số 136 (1.040.000.000 đồng) và thửa đất số 137 (50.000.000 đồng):

Những lời khai ban đầu của người bị hại Trần Kiều D cùng chồng bà là ông Khuru Hoài T³ xác định đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 136, 137 cho vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Bé T², nhưng sau đó người bị hại lại

thay đổi lời khai cho rằng đã thanh toán cho bị cáo Nguyễn Văn T tổng cộng 1.090.000.000 đồng, trong đó có 600.000.000 đồng thanh toán bằng hình thức vay theo hợp đồng. Số tiền còn lại 490.000.000 đồng không có biên nhận, cũng không có người làm chứng.

Ông Trần Văn S và vợ là Nguyễn Thị Bé T² trình bày không có nhận tiền chuyển nhượng thửa đất số 136, 137 của bà D, mà chỉ nhận tiền của bị cáo 3 lần tổng cộng 21.000.000 đồng.

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn T không thừa nhận có nhận tiền chuyển nhượng thửa đất số 136, 137 của bà Trần Kiều D.

Tại Biên bản ngày 18/7/2016 (bút lục 392) bị cáo khai: *“Hôm nay tôi xin được khai nhận một số chi tiết liên quan đến việc Trần Văn S và tôi (Nguyễn Văn T) chuyển nhượng 02 thửa đất số 136 và 137... cụ thể: Trong việc chị Trần Kiều D nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 136, 137... do D không đủ tiền để trả hết khoản tiền chuyển nhượng thửa đất số 136 là 1.040.000.000 đồng, nên D năn nỉ tôi cho D trả chậm, D sẽ đóng lãi tôi và D thống nhất đến Văn phòng công chứng Hộ Phòng làm Hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136 với số tiền 600.000.000 đồng. Số tiền 600.000.000 đồng D nợ tôi, Diễm phải trả lãi suất hàng tháng theo lãi suất của Ngân hàng. Cách nay một năm D đã trả đủ cho tôi số tiền 600.000.000 đồng này và tôi đã giao trả lại cho D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 136 đứng tên Trần Kiều D”*. Tuy bị cáo Nguyễn Văn T không thừa nhận có nhận tiền của bà D thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng bị cáo lại thừa nhận có cho bà D vay 600.000.000 đồng và bà D đã trả cho bị cáo số tiền 600.000.000 đồng xong, nhưng khi được hỏi về nguồn gốc của số tiền 600.000.000 đồng thì bị cáo Nguyễn Văn T lại khai báo bắt nhất, khi thì bị cáo khai là tiền của em vợ tên là Dụ (đã chết) đưa cho bị cáo cách nay 10 năm, vợ của Dụ tên là Mai bỏ đi đâu không rõ (BL 392), lúc lại khai số tiền 600.000.000 đồng này là tiền bị cáo đi lao động ở Thụy Điển và dành dụm nhiều năm mới có được 600.000.000 đồng (Biên bản ngày 22/6/2017 – BL 420). Sau khi ông T¹ tố giác thì bị cáo đề nghị bà D nhận lại tiền và trả lại đất, bị cáo nhờ vợ (bà G) đưa trước cho bà D¹ 500.000.000 đồng nhưng không nói là tiền của bị cáo, mà nhờ chị ruột (bà H) ở nước ngoài thừa nhận là tiền của bà H gửi về. Trong quá trình điều tra, xét xử, bị cáo luôn cho rằng số tiền 500.000.000 đồng này không phải của bị cáo, nhưng tại đoạn hội thoại ghi âm (Bút lục số 1655) đã được giám định tại Kết luận số 2790/C09B ngày 12/8/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định Nguyễn Thị H (là chị ruột của bị cáo T) nói: *“Cũng như cái số tiền này nếu mà nói là tiền thằng T ra mặt trả lại cho con D thì công an nó làm thịt thằng T. Cho nên là nó nói không dám ra mặt, chỉ nhờ là tiền ở nước ngoài chuyển về trả cho em là được rồi. Đó, thì mẹ nói ở nếu vậy thì mẹ giúp cho, còn nếu mà chuyện khác nữa thì mẹ không làm”, “Ồ, cũng như 500 triệu này là của bên thằng T nó đưa cho con D, nhưng mà có cái là nó không dám ra mặt, trước mặt công an là tiền của thằng T đưa ra”*. Chứng tỏ số tiền 500.000.000 đồng là của bị cáo nhờ vợ của bị cáo đưa cho bà D¹, sau đó bà D¹ mang đến đưa lại cho bị cáo tại quán cà phê của bà D (bà Trần Kiều D đã giao nộp số tiền này cho cơ quan điều tra tạm giữ).

Ngoài Hợp đồng vay tiền 600.000.000 đồng và lời trình bày bằng lời nói của mình không được bị cáo thừa nhận, bà Trần Kiều D không có chứng cứ để chứng

minh bà đã trả cho bị cáo Nguyễn Văn T nhận đủ 1.090.000.000 đồng. Do vậy, chưa đủ căn cứ để xác định bị cáo đã nhận của bà Trần Kiều D toàn bộ số tiền chuyển nhượng thửa đất số 136, 137.

[4] Như vậy, bị cáo Nguyễn Văn T đã có hành vi gian dối trong việc làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136, 137, nhưng chưa đủ căn cứ để xác định bị cáo đã nhận của bà D toàn bộ số tiền chuyển nhượng thửa đất số 136, 137 là 1.090.000.000 đồng.

Số tiền chiếm đoạt có ý nghĩa xác định cấu thành tội phạm, định khung hình phạt nhưng chưa được điều tra đầy đủ (như đã nêu trên) mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, nên hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

[5] Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2020/HS-ST ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B điều tra lại theo thủ tục chung.

2. Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn T cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B thụ lý lại.

3. Bị cáo Nguyễn Văn T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC;
- Viện Trưởng VKSNDTC;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B;
- (Kèm hồ sơ vụ án)
- Công an tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Trại tạm giam Công an tỉnh B
(Trại tạm giam Công an tỉnh B tổng đạt cho bị cáo);
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

